

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN TIẾNG ANH TẠI HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRỊNH THỊ THU HIỀN
Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Nhận bài ngày 23/7/2026. Sửa chữa xong 12/8/2026. Duyệt đăng 20/8/2026.

Abstract

This study examines the factors influencing students' learning outcomes in English courses at the Academy of Journalism and Communication. A mixed-methods approach was employed, combining qualitative and quantitative methods with data obtained from 192 valid responses. The reliability of the measurement scales was assessed using Cronbach's alpha, while exploratory factor analysis (EFA) was conducted to validate their underlying structure. Multiple linear regression analysis was subsequently performed to determine the effects of the independent variables on students' learning outcomes. The findings indicate that learning motivation, learning methods, facilities, and family and social factors have positive and statistically significant effects on learning outcomes, with learning motivation exerting the strongest influence. By contrast, lecturers' teaching methods have no statistically significant effect. The research model explains 56% of the variance in students' learning outcomes, demonstrating relatively strong explanatory power and an acceptable model fit.

Keywords: Academy of Journalism and Communication, English language, learning outcomes, students.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, năng lực tiếng Anh ngày càng trở thành yêu cầu quan trọng đối với sinh viên (SV) đại học. Đối với SV Học viện Báo chí và Tuyên truyền, tiếng Anh không chỉ là môn học bắt buộc mà còn là công cụ hỗ trợ tiếp cận nguồn thông tin quốc tế, biên tập nội dung và tham gia các hoạt động truyền thông toàn cầu. Nhiều nghiên cứu cho thấy hiệu quả học tập Tiếng Anh chịu ảnh hưởng bởi cả yếu tố nội tại và môi trường học tập. Trong đó, động lực học tập được xem là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự chủ động và kiên trì của người học (Dörnyei, 2005), trong khi thái độ học tập tích cực có tác động trực tiếp đến kết quả học tập. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy và môi trường học tập thuận lợi góp phần nâng cao khả năng tiếp thu và vận dụng ngôn ngữ. Tuy nhiên, áp lực học tập chuyên ngành và yêu cầu nghề nghiệp có thể làm giảm thời gian và hiệu quả học Tiếng Anh của SV. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả học tập môn Tiếng Anh của SV Học viện Báo chí và Tuyên truyền, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Kết quả học tập học phần Tiếng Anh của sinh viên

Kết quả học tập học phần Tiếng Anh của SV có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sử dụng ngôn ngữ trong học tập, công việc và cuộc sống. Theo Hughes, kết quả học tập không chỉ được phản ánh qua điểm số mà còn thể hiện ở sự tiến bộ về kỹ năng ngôn ngữ, khả năng giao tiếp và vận dụng tiếng Anh trong thực tiễn. Đối với SV Học viện Báo chí và Tuyên truyền, tiếng Anh còn là công cụ quan trọng hỗ trợ hoạt động thu thập, xử lý và truyền tải thông tin trong môi trường truyền thông quốc tế. Theo Brown, kết quả học tập Tiếng Anh được đánh giá thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Đối với SV ngành Báo chí và Truyền thông, khả năng sử dụng tiếng Anh để tìm kiếm, khai thác và trình bày

Email: huyhienminh@yahoo.com

thông tin là một yêu cầu quan trọng, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp trong môi trường đa ngôn ngữ và đa văn hóa.

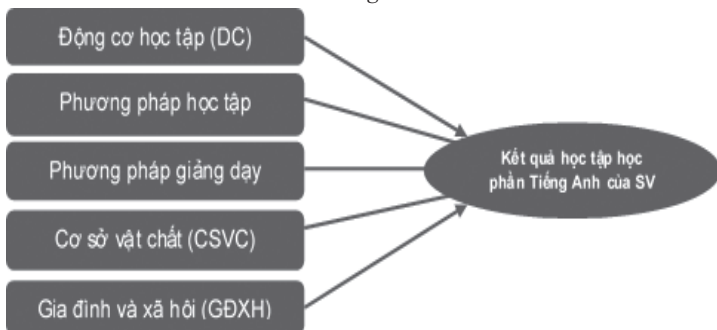
2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập học phần Tiếng Anh của sinh viên

Kết quả học tập Tiếng Anh chịu tác động của nhiều yếu tố cá nhân và môi trường học tập. Về phía người học, khả năng tiếp thu ngôn ngữ, năng khiếu và phong cách học tập có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập (Ellis, 2015). Bên cạnh đó, động lực học tập được xem là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tham gia tích cực và nâng cao hiệu quả học tập của SV (Deci & Ryan, 2000). Ngoài ra, giảng viên (GV) giữ vai trò quan trọng trong việc tạo môi trường học tập tích cực và áp dụng các phương pháp giảng dạy (PPGD) phù hợp nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp thực tế cho SV. Môi trường học tập thuận lợi, sự hỗ trợ từ bạn bè, cơ sở vật chất và các hoạt động ngoại khóa tiếng Anh cũng góp phần nâng cao kết quả học tập (Khine et al., 2023). Bên cạnh đó, sự hỗ trợ từ gia đình và môi trường xã hội có tác động tích cực đến thái độ và động cơ học tập ngoại ngữ của SV. Cuối cùng, việc ứng dụng công nghệ, các phần mềm học tập, ứng dụng di động và khóa học trực tuyến đã tạo điều kiện để SV nâng cao năng lực tiếng Anh một cách linh hoạt và hiệu quả hơn (Stockwell, 2012).

2.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên những nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập (KQHT) của SV (Lê Đình Hải, 2016), tác giả đã xác định ba nhóm yếu tố có tính phù hợp với bối cảnh thực tiễn đối với SV chính quy thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Các nhân tố được xem xét bao gồm: 1) Nhóm yếu tố cá nhân, gồm phương pháp học tập (PPHT) và động cơ học tập (DC); 2) Nhóm yếu tố thuộc về nhà trường, bao gồm PPGD của GV, điều kiện cơ sở vật chất (CSVC); và 3) Nhóm yếu tố xuất phát từ môi trường gia đình và xã hội (GDXH). Việc phân loại này nhằm phản ánh một cách hệ thống các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến KQHT trong điều kiện đặc thù của cơ sở đào tạo. Từ đó, tác giả xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo phương pháp định lượng nhằm xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố tác động đến kết quả học tập học phần Tiếng Anh của SV. Bảng hỏi được xây dựng dựa trên tổng hợp các nghiên cứu trước và được hiệu chỉnh thông qua khảo sát thử (pilot test) với một nhóm nhỏ SV nhằm đánh giá mức độ rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp của các biến quan sát trước khi tiến hành khảo sát chính thức. Ở giai đoạn tiếp theo, khảo sát chính thức được thực hiện trên 200 SV thuộc các nhóm ngành khác nhau tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền vào tháng 5 năm 2026. Sau quá trình làm sạch dữ liệu, loại bỏ các bảng trả lời không hợp lệ do thiếu thông tin hoặc không hoàn chỉnh, số lượng mẫu hợp lệ được sử dụng cho phân tích là 192 quan sát. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 22.0. Trước hết, độ tin cậy của các thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha nhằm đánh giá tính nhất quán nội tại giữa các biến quan sát. Tiếp đó, phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) được áp dụng nhằm xác định cấu trúc tiềm ẩn của thang đo và loại bỏ các biến không đạt yêu cầu. Trên cơ sở các nhân tố được trích xuất, mô hình hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để lượng hóa và đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến kết quả học tập học phần Tiếng Anh của SV tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Thông tin cơ bản của đối tượng điều tra

Thông tin xã hội học của đối tượng điều tra được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1: Thông tin chung về đối tượng điều tra

Tiêu chí	Tần suất	Tỷ lệ %
Giới tính		
Nam	90	46.9
Nữ	102	53.1
Năm theo học		
Năm thứ nhất	57	29.7
Năm thứ 2	62	32.3
Năm thứ 3	38	19.8
Năm thứ 4	35	18.2
Nghành theo học		
Nhóm ngành Báo chí	76	39.6
Nhóm ngành Kinh tế - Chính trị	67	34.9
Nhóm ngành Truyền thông	49	25.5

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Từ bảng 1 ta thấy, tổng số quan sát hợp lệ được đưa vào phân tích là 192 SV. Về cơ cấu giới tính, nhóm nam chiếm 46,9% (tương ứng 90 người), trong khi nhóm nữ chiếm tỷ trọng cao hơn với 53,1% (102 người). Xét theo năm học, phân bố mẫu cho thấy SV năm hai chiếm tỷ lệ lớn nhất (32,3%), tiếp đến là SV năm nhất (29,7%), trong khi SV năm ba và năm tư lần lượt chiếm 19,8% và 18,2%. Xét theo lĩnh vực đào tạo, nhóm ngành Báo chí có mức độ tham gia cao nhất, chiếm 39,6% tổng mẫu khảo sát. Đúng thứ hai là nhóm ngành Kinh tế - chính trị với 34,9%, và thấp hơn là nhóm ngành Truyền thông, chiếm 25,5%.

3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

STT	Thang đo	Số biến được chấp nhận	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Động cơ học tập (DCHT)	5	0.835	0.516
2	Phương pháp học tập (PPHT)	6	0.825	0.456
3	Phương pháp giảng dạy (PPGD)	5	0.887	0.644
4	Cơ sở vật chất (CSVC)	3	0.751	0.493
5	Gia đình và xã hội (GDXH)	6	0.862	0.569
6	Kết quả học tập của SV (KQHT)	4	0.819	0.587

Nguồn: Kết quả phân tích từ kết quả điều tra

Trong nghiên cứu này, độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả thể hiện tại bảng 2 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến-tổng vượt ngưỡng 0,4, đồng thời các nhóm thang đo đều đạt giá trị Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7. Căn cứ theo tiêu chuẩn do Hair và cộng sự đề xuất, các thang đo đại diện cho các biến độc lập DCHT, PPHT, PPGD, CSVC, GDXH với tổng số 25 biến quan sát, cùng với thang đo của biến phụ thuộc gồm 4 biến quan sát, đều đảm bảo yêu cầu về độ tin cậy (Hair et al., 2009). Do đó, các biến này được xem là phù hợp để tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố ở các bước tiếp theo.

3.2.1. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3: Kiểm định KMO và Bartlett's test

Hệ số KMO		0.843
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương xấp xỉ	2398.882
	Df	300
	Sig.	.000

Nguồn: Phân tích từ số liệu điều tra

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) trình bày tại bảng 3 cho thấy hệ số KMO đạt 0,843, nằm trong khoảng giá trị chấp nhận ($0,5 < KMO < 1$), qua đó khẳng định dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Đồng thời, kiểm định Bartlett cho giá trị Sig. = 0,000 ($< 0,05$), chứng tỏ các biến quan sát có mối tương quan tuyến tính có ý nghĩa thống kê với nhân tố đại diện. Bên cạnh đó, toàn bộ các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, phản ánh mức độ hội tụ tốt của các thang đo. Những kết quả này cho thấy mô hình EFA được sử dụng là phù hợp và đảm bảo độ tin cậy cho việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập học phần Tiếng Anh của SV. Dựa trên kết quả ma trận xoay nhân tố tại bảng 4, có thể xác định năm nhân tố chính ảnh hưởng đến kết quả học tập học phần Tiếng Anh của SV tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, bao gồm: Động cơ học tập (DCHT), PPHT, PPGD, CSVC và Gia đình - xã hội (GDXH). Kết quả phân tích tương quan giữa các biến quan sát và biến phụ thuộc cho thấy các biến độc lập đều có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc, khi giá trị Sig. (2-tailed) đều nhỏ hơn 0,05. Điều này hàm ý rằng các nhân tố được đưa vào mô hình có mức độ liên hệ chặt chẽ với kết quả học tập, đồng thời bước đầu cho thấy mô hình không có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng các giả định về đa cộng tuyến và tự tương quan.

Bảng 4: Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố

Biến	Giải thích	Nhân tố				
		1	2	3	4	5
DCHT1	Tôi dành nhiều thời gian cho việc học			0.722		
DCHT2	Đầu tư vào việc học là ưu tiên số 1 của tôi			0.796		
DCHT3	Tôi có ý thức tự học rất cao			0.714		
DCHT4	Tôi sẵn sàng vượt qua các khó khăn để đạt kết quả học tập cao nhất			0.754		
DCHT5	Tôi tập trung hết sức mình cho việc học			0.592		
PPHT1	Tôi thường lập thời gian biểu cho việc học tập				0.638	
PPHT2	Tôi thường tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu				0.804	
PPHT3	Tôi tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học				0.823	
PPHT4	Tôi thường tìm đọc tất cả những tài liệu liên quan đến nội dung môn học				0.593	
PPHT5	Tôi thường chuẩn bị bài trước khi đến lớp và ghi chép bài đầy đủ				0.712	
PPHT6	Tôi tích cực tham gia phát biểu và thảo luận trong giờ học				0.670	
PPGD1	GV cung cấp đầy đủ tài liệu môn học		0.615			
PPGD2	GV thường kết hợp linh hoạt các PPGD truyền thống và hiện đại		0.858			
PPGD3	GV sử dụng kết hợp linh hoạt các hình thức kiểm tra, đánh giá khác nhau để tăng độ chính xác trong đánh giá kết quả học tập.		0.810			
PPGD4	GV khuyến khích SV nêu câu hỏi và bày tỏ quan điểm về các vấn đề của môn học.		0.803			
PPGD5	GV sẵn sàng giải đáp các thắc mắc và hỗ trợ SV các vấn đề liên quan đến nội dung của môn học.		0.808			
CSV1	Các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị để hỗ trợ cho quá trình dạy học.					0.842
CSV2	Hệ thống mạng internet của trường được kết nối đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin phục vụ cho việc học tập của SV.					0.856
CSV3	Thư viện có đầy đủ tài liệu, giáo trình các môn học đáp ứng yêu cầu học tập.					0.727
GDXH1	Gia đình tạo điều kiện thuận lợi về vật chất cho việc học tập của tôi	0.735				
GDXH2	Gia đình thường xuyên động viên tôi hoàn thành chương trình học tập.	0.785				
GDXH3	Gia đình là tấm gương giúp tôi phấn đấu trong việc học tập.	0.709				
GDXH4	Gia đình thường xuyên quan tâm đến kết quả học tập của tôi.	0.833				
GDXH5	Việc tham gia các hoạt động đoàn thể - xã hội ảnh hưởng đến thời gian học tập	0.738				
GDXH6	Việc đi làm thêm để trang trải các chi phí cho cuộc sống ở thành phố ảnh hưởng đến thời gian học tập của tôi.	0.799				

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu điều tra

3.2.2. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Các tham số của mô hình được ước lượng thông qua phương pháp bình phương tối thiểu (OLS) bằng phần mềm SPSS 22.0. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được trình bày tại Bảng 5. Theo đó, hệ số xác định R^2 đạt 0,56, phản ánh mức độ phù hợp tương đối tốt của mô hình khi có khả năng giải thích 56% sự biến thiên của biến phụ thuộc là kết quả học tập học phần Tiếng Anh của SV. Bên cạnh đó, kiểm định phương sai (ANOVA) cho thấy giá trị $\text{Sig.} = 0,000 (< 0,05)$, khẳng định mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê, đồng thời các biến độc lập có mối quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc.

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa Beta	T	Mức ý nghĩa Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	0.661	0.347		1.903	0.059		
Động cơ học tập (DCHT)	0.238	0.061	0.286	3.898	0.000	0.622	1.609
Phương pháp học tập (PPHT)	0.200	0.063	0.221	3.163	0.002	0.686	1.457
Phương pháp giảng dạy (PPGD)	0.098	0.057	0.105	1.722	0.087	0.906	1.104
Cơ sở vật chất (CSVC)	0.161	0.059	0.194	2.709	0.007	0.652	1.533
Gia đình và xã hội (GDXH)	0.145	0.052	0.165	2.807	0.006	0.972	1.029
Hệ số R^2 điều chỉnh							0.56
Hệ số Durbin – Watson							2.074
Mức ý nghĩa Sig.							0.000

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra

Kết quả đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF) cho thấy tất cả các biến độc lập đều có giá trị VIF nhỏ hơn 2, qua đó có thể khẳng định mô hình không gặp vấn đề về đa cộng tuyến. Đồng thời, giá trị Durbin-Watson ($d = 2.110$ nằm trong khoảng chấp nhận $[d_U; 4 - d_U]$), cho thấy mô hình không tồn tại hiện tượng tự tương quan, phù hợp với tiêu chuẩn kiểm định.

Từ bảng 5 ta có phương trình hồi quy: $KQHT = 0.286 \cdot DCHT + 0.221 \cdot PPHT + 0.194 \cdot CSVC + 0.165 \cdot GDXH$

Kết quả hồi quy cho thấy động cơ học tập có tác động cùng chiều đến kết quả học phần Tiếng Anh của SV Học viện Báo chí và Tuyên truyền, với hệ số hồi quy 0.286 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy khi động cơ học tập tăng lên một đơn vị thì kết quả học tập dự kiến tăng 0.286 đơn vị. Tương tự, PPHT cũng ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập với hệ số 0.221, cho thấy việc cải thiện PPHT sẽ góp phần nâng cao thành tích học tập của SV.

Bên cạnh đó, cơ sở vật chất có tác động tích cực với hệ số hồi quy 0.194, trong khi yếu tố gia đình và xã hội cũng có ảnh hưởng cùng chiều với hệ số 0.165. Kết quả này cho thấy việc cải thiện điều kiện học tập và tăng cường sự hỗ trợ từ gia đình, xã hội sẽ góp phần nâng cao kết quả học tập Tiếng Anh của SV.

Đáng chú ý, PPGD của GV không có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân có thể do chương trình đào tạo được chuẩn hóa cao, làm giảm sự khác biệt giữa các GV. Đồng thời, sự phát triển của các nguồn học tập ngoài lớp học như ứng dụng học ngoại ngữ, khóa học trực tuyến, mạng xã hội và công cụ AI đã giúp SV chủ động hơn trong học tập, khiến vai trò của PPGD truyền thống giảm bớt về mặt định lượng.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập học phần Tiếng Anh của SV Học viện Báo chí và Tuyên truyền thông qua phân tích 192 mẫu hợp lệ. Kết quả cho thấy bốn yếu tố có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê gồm: động cơ học tập, PPHT, cơ sở vật chất và gia đình - xã hội. Trong đó, động cơ học tập có ảnh hưởng mạnh nhất, khẳng định vai trò quan trọng của yếu tố nội tại đối với hiệu quả học tập ngoại ngữ. Mô hình nghiên cứu giải thích được 56% sự biến thiên của kết quả học tập. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị. Đối với SV, cần nâng cao động cơ học tập, xác định rõ mục tiêu nghề nghiệp và chủ động xây dựng PPHT hiệu quả, kết hợp giữa học trên

lớp và tự học trên các nền tảng số. Đối với GV, cần tiếp tục đổi mới PPGD theo hướng tăng tính tương tác, gắn với thực tiễn nghề nghiệp và chú trọng vai trò định hướng, khuyến khích động cơ học tập của SV. Đối với nhà trường, cần tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, tài nguyên học tập số và phát triển các hoạt động ngoại khóa nhằm tạo môi trường thực hành tiếng Anh đa dạng. Đối với gia đình và xã hội, cần tăng cường hỗ trợ về vật chất, tinh thần và tạo điều kiện thuận lợi để SV học tập, rèn luyện tiếng Anh như một kỹ năng thiết yếu trong bối cảnh hội nhập.

Tài liệu tham khảo

- Brown, H. D. (2007). *Principles of Language Learning and Teaching* (5th ed.). Pearson Education.
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). The “what” and “why” of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior. *Psychological Inquiry*, 11(4), 227–268. https://doi.org/10.1207/S15327965PLI1104_01.
- Dörnyei, Z. (2005). *The psychology of the language learner: Individual differences in second language acquisition*. Lawrence Erlbaum Associates.
- Ellis, R. (2015). *Understanding second language acquisition* (2nd ed.). Oxford University Press.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2009). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson.
- Hughes, A. (2003). *Testing for Language Teachers* (2nd ed.). Cambridge: Cambridge University Press.
- Khine, M. S., Fraser, B. J., Afari, E., & Liu, Y. (2023). Language learning environments and reading achievement among students in China: Evidence from PISA 2018 data. *Learning Environments Research*, 26(1), 31–50. <https://doi.org/10.1007/s10984-021-09404-8>.
- Lê Đình Hải (2016). Ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, (2), 142–152. <https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1203>.
- Stockwell, G. (2012). *Computer-assisted language learning: Diversity in research and practice*. Cambridge University Press.

ĐẨY MẠNH HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH...

Tiếp theo trang 45

3. Kết luận

Đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong HV Học viện CSND là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác giáo dục, đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ CAND trong tương lai. Đây không chỉ là hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng mà còn là quá trình hình thành nhân cách, đạo đức nghề nghiệp, bản lĩnh và ý thức trách nhiệm của mỗi HV. Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả công tác này cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó trọng tâm là đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục; tăng cường tính nêu gương; gắn học tập và làm theo Bác với nhiệm vụ học tập, rèn luyện; phát huy vai trò của tổ chức Đoàn, Hội; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và nâng cao khả năng tự tu dưỡng, tự rèn luyện của mỗi HV. Quan trọng hơn cả, học tập và làm theo Bác phải trở thành nhu cầu tự giác và việc làm thường xuyên của mỗi HV, được thể hiện bằng những hành động cụ thể trong từng giờ học, buổi rèn luyện, sinh hoạt và hoạt động vì Nhân dân. Qua đó góp phần xây dựng thế hệ HV Học viện CSND có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức trong sáng, ý thức kỷ luật nghiêm, trình độ chuyên môn cao và tinh thần tận tụy phục vụ Nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng CAND trong tình hình mới.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2021). *Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV* (tập 1). NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập* (tập 3). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập* (tập 5). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập* (tập 7). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập* (tập 8). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập* (tập 10). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.